

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ tại Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận Thẩm định hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ tại Thông báo số 246/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1189/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	41.241,58	89,16	30.897,86	66,80
1.1	Đất trồng lúa	755,46	1,83	536,05	1,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>472,33</i>	<i>1,15</i>	<i>404,09</i>	<i>1,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.865,14	11,80	2.287,79	7,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34.876,54	84,57	25.248,77	81,72
1.4	Đất rừng sản xuất	37,66	0,09	88,68	0,29
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	344,38	0,84	84,01	0,27
1.6	Đất nông nghiệp khác	362,40	0,88	2.652,56	8,58
2	Đất phi nông nghiệp	5.014,25	10,84	15.359,85	33,20
2.1	Đất quốc phòng	370,13	7,38	665,15	4,33
2.2	Đất an ninh	39,18	0,78	46,11	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	4.344,00	28,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	132,35	0,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	28,94	0,58	445,98	2,90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	44,77	0,89	82,28	0,54
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,27	0,07	177,82	1,16
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.091,99	41,72	5.211,26	33,93
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.206,67</i>	<i>57,68</i>	<i>3.703,62</i>	<i>71,07</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>426,95</i>	<i>20,41</i>	<i>503,75</i>	<i>9,67</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>11,71</i>	<i>0,56</i>	<i>34,46</i>	<i>0,66</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>13,29</i>	<i>0,64</i>	<i>19,44</i>	<i>0,37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>67,91</i>	<i>3,25</i>	<i>79,97</i>	<i>1,53</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>14,00</i>	<i>0,67</i>	<i>515,58</i>	<i>9,89</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,94</i>	<i>0,09</i>	<i>12,61</i>	<i>0,24</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>2,11</i>	<i>0,10</i>	<i>1,35</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>0,18</i>	<i>0,01</i>	<i>1,50</i>	<i>0,03</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21,25	1,02	19,14	0,37
-	Đất cơ sở tôn giáo	33,54	1,60	44,65	0,86
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	73,47	3,51	176,06	3,38
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	209,27	10,00	65,85	1,26
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	2,98	0,14	2,59	0,05
-	Đất chợ	6,72	0,32	5,70	0,11
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	4,00	0,03
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,44	0,17	9,18	0,06
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,10	0,04	141,56	0,92
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.248,99	24,91	2.555,62	16,64
2.13	Đất ở tại đô thị	-	-	176,00	1,15
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,08	0,34	21,24	0,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,04	0,02	1,56	0,01
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,89	0,08	3,12	0,02
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	488,20	9,74	477,83	3,11
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	666,23	13,29	864,79	5,63
3	Đất chưa sử dụng	1,88	-	-	-
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	497,00	1,07
2	Đất đô thị	-	-	4.250,00	9,19
3	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	-	-	25.667,87	55,49
4	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	88,68	0,19
5	Khu du lịch	-	-	988,00	2,14
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	4.476,35	9,68
7	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	451,68	0,98
8	Khu dân cư nông thôn	-	-	9.737,78	21,05
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	2.632,59	5,69

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo hiện trạng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.351,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	30,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	573,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9.560,48
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,39
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	94,45
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	51,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		150,11
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	150,11
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,39

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

1.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.331,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	251,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	35,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	467,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9.463,75
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,39
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	94,45
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	51,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		640,39
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	640,39
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,39

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

1.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Xuân Đông
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,88	1,88
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,88	1,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cao Tiến Dũng

Phụ lục 01



DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN CẨM MỸ

(Kèm theo Quyết định số 5374 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Bảo Bình	Lâm Sơn	TT Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thửa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.351,30	306,21	363,26	586,24	252,86	2.259,36	257,72	916,13	243,23	371,48	1.439,51	375,59	2.381,15	598,56
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,36	-	4,71	-	-	21,10	33,36	2,91	0,46	3,98	-	-	-	1,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	30,96	-	-	-	-	-	27,67	2,91	-	0,38	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	573,45	16,05	41,24	23,83	7,38	61,20	39,55	22,23	30,71	139,71	7,11	2,64	2,27	179,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9.560,48	287,15	309,52	559,38	236,22	2.160,17	166,46	878,06	206,65	193,56	1.432,27	371,64	2.376,80	382,60
1.4	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	3,39	-	-	-	-	-	-	3,39	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	94,45	-	6,91	-	-	10,32	16,98	9,05	2,61	21,29	-	-	-	27,29
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	51,17	3,01	0,88	3,03	9,26	6,57	1,37	0,49	2,80	12,94	0,13	1,31	2,08	7,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		150,11	-	3,29	-	-	98,01	27,32	0,01	5,15	15,22	-	-	-	1,11
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	150,11	-	3,29	-	-	98,01	27,32	0,01	5,15	15,22	-	-	-	1,11
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,39	-	0,01	2,05	0,48	1,44	0,96	0,36	-	0,23	0,79	3,65	2,30	1,12



DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

CỦA HUYỆN CẨM MỸ

(Kèm theo Quyết định số 5374 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Bảo Bình	Lâm Sơn	TT Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây	Đơn vị tính: ha	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.331,30	306,21	363,26	586,24	252,86	2.239,36	257,72	916,13	243,23	371,48	1.439,51	375,59	2.381,15	598,56		
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	251,21	-	14,71	-	-	51,10	33,36	2,91	0,46	84,91	-	-	-	-	63,76	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUU/PNN	35,96	-	-	-	-	-	27,67	2,91	-	5,38	-	-	-	-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	467,33	16,05	41,24	23,83	7,38	72,20	39,55	22,23	30,71	83,78	7,11	2,64	2,27	118,34		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9.463,75	287,15	299,52	559,38	236,22	2.099,17	166,46	878,06	206,65	168,56	1.432,27	371,64	2.376,80	381,87		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	3,39	-	-	-	-	-	-	3,39	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	94,45	-	6,91	-	-	10,32	16,98	9,05	2,61	21,29	-	-	-	-	27,29	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	51,17	3,01	0,88	3,03	9,26	6,57	1,37	0,49	2,80	12,94	0,13	1,31	2,08	7,30		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		640,39	4,52	13,29	-	-	138,01	47,32	4,35	5,15	415,22	-	-	1,42	11,11		
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUU/CLN	640,39	4,52	13,29	-	-	138,01	47,32	4,35	5,15	415,22	-	-	1,42	11,11		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,39	-	0,01	2,05	0,48	1,44	0,96	0,36	-	0,23	0,79	3,65	2,30	1,12		